

Số: 03/2024/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên, giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt, hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 24 tháng 11 năm 2014;

Để áp dụng đúng và thống nhất một số quy định của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên, giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt, hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù;

Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các điều 60, 62, 63, 64, 67, 68 và 105 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự) về thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên, giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt, hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

Điều 2. Về một số từ ngữ

1. “Cố tình trốn tránh” quy định tại khoản 5 Điều 60 của Bộ luật Hình sự là cố tình giấu hoặc khai không đúng nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại; thay đổi thông tin cá nhân, nhân dạng hoặc giới tính nhằm gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền trong việc nhận dạng, xác định nơi ở hiện tại.

Thông tin cá nhân gồm quốc tịch; họ tên, ngày, tháng, năm sinh; nghề nghiệp; chứng minh nhân dân, căn cước công dân, căn cước hoặc hộ chiếu; thông tin khác gắn liền với việc xác định danh tính của một người cụ thể.

2. “Lập công” quy định tại điểm a khoản 2, khoản 4 Điều 62, Điều 64 và khoản 2 Điều 105 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị kết án có hành động

giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu, giúp được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên của Nhà nước, tập thể, cá nhân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn hoặc sự kiện bất khả kháng khác; có sáng kiến, phát minh, sáng chế hoặc có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, chiến đấu, công tác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng, xác nhận.

3. “*Lập công lớn*” quy định tại các khoản 3, 5 Điều 62 và khoản 3 Điều 105 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị kết án đã giúp cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện, truy bắt, điều tra, xử lý tội phạm không liên quan đến tội phạm mà họ bị buộc tội; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên của Nhà nước, tập thể, cá nhân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn hoặc sự kiện bất khả kháng khác; có sáng kiến, phát minh, sáng chế hoặc có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, chiến đấu, công tác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng, xác nhận.

4. “*Mắc bệnh hiểm nghèo*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 62, Điều 64, khoản 2 Điều 105 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị kết án đang bị bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị (ví dụ: ung thư giai đoạn cuối, nhiễm HIV đã chuyển giai đoạn lâm sàng IV, lao nặng độ 4 kháng thuốc, xơ gan cổ chướng, suy tim độ III trở lên, suy thận độ IV trở lên) hoặc mắc bệnh khác dẫn đến không có khả năng tự phục vụ bản thân, tiên lượng xấu, nguy cơ tử vong cao.

5. “*Bị bệnh nặng*” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị xử phạt tù đang bị bệnh hiểm nghèo hướng dẫn tại khoản 4 Điều này hoặc đang bị bệnh khác tới mức không thể chấp hành hình phạt và nếu phải chấp hành hình phạt sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ.

6. “*Chấp hành tốt pháp luật*” quy định tại điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 62 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị kết án được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, đơn vị quân đội được giao quản lý người đó xác nhận đã chấp hành đúng và đầy đủ nội quy, quy chế; chủ trương, chính sách của Đảng; pháp luật của Nhà nước tại nơi cư trú.

7. “*Không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*” quy định tại điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 62 của Bộ luật Hình sự được chứng minh bằng việc họ đã hoàn lương, chăm chỉ làm ăn, tham gia các hoạt động xã hội hoặc họ đã quá già yếu, mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa.

8. “*Hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn*” quy định tại điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 62, “*gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt*” quy định tại điểm c khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người bị kết án là lao động duy nhất trong gia đình, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gia đình người đó cư trú xác nhận là đúng và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Gia đình của người bị kết án gặp tai nạn, ốm đau, thiên tai, hỏa hoạn hoặc sự kiện bất khả kháng dẫn đến không còn tài sản gì đáng kể, không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng dưới mức chuẩn hộ nghèo;

b) Bố, mẹ, vợ, chồng, con của người bị kết án ốm đau kéo dài mà không có người chăm sóc.

9. “*Đã quá già yếu*” quy định tại Điều 64 của Bộ luật Hình sự là người bị kết án thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Từ đủ 70 tuổi trở lên;

b) Từ đủ 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên ốm đau, phải nằm điều trị tại bệnh viện liên tục từ 03 tháng trở lên hoặc không liên tục nhưng phải nằm điều trị tại bệnh viện từ 03 lần trở lên (mỗi lần từ 01 tháng trở lên), không có khả năng tự phục vụ bản thân, có kết luận bằng văn bản của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh, cấp quân khu trở lên hoặc bệnh viện.

10. “*Do nhu cầu công vụ*” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự là trường hợp cơ quan có thẩm quyền thấy cần thiết phải có người bị xử phạt tù để thực hiện công vụ nhất định và nếu bắt họ đi chấp hành hình phạt tù ngay thì chưa có người thay thế họ.

Điều 3. Về thời hiệu thi hành bản án quy định tại Điều 60 của Bộ luật Hình sự

1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự quy định tại Điều 60 của Bộ luật Hình sự là thời hiệu thi hành bản án về quyết định hình phạt.

Thời hiệu thi hành bản án đối với quyết định về bồi thường thiệt hại, án phí và quyết định khác về tài sản trong bản án hình sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 60 của Bộ luật Hình sự, người bị kết án, pháp nhân thương mại lại thực hiện hành vi phạm tội mới, thì thời hiệu tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới.

Ví dụ: ngày 01/02/2024, Nguyễn Văn A bị Tòa án phạt 02 năm tù về tội cố ý gây thương tích tại Bản án số 01/2024/HS-ST (đã có hiệu lực pháp luật). Nguyễn Văn A chưa chấp hành hình phạt tù. Ngày 10/3/2024, Nguyễn Văn A phạm tội trộm cắp tài sản. Như vậy, thời hiệu thi hành Bản án số 01/2024/HS-ST ngày 01/02/2024 là 05 năm tính từ ngày 10/3/2024; thời hiệu thi hành bản án đối với tội trộm cắp tài sản tính từ ngày bản án kết án về tội trộm cắp tài sản có hiệu lực pháp luật.

3. Trường hợp bản án hình sự tổng hợp hình phạt của nhiều tội thì thời hiệu thi hành bản án được tính theo hình phạt chung của hình phạt chính nặng nhất.

Ví dụ: tại Bản án hình sự phúc thẩm số 01/2024/HS-PT ngày 10/01/2024, Tòa án nhân dân cấp cao quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị cáo

Nguyễn Văn H và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2023/HS-ST ngày 02/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh T; tuyên bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội giết người, tội cố ý gây thương tích và tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 12 năm tù về tội giết người, 02 năm tù về tội cố ý gây thương tích, 70.000.000 đồng về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải chấp hành hình phạt chung là 14 năm tù và 70.000.000 đồng. Trường hợp này, căn cứ vào hình phạt chung của hình phạt chính nặng nhất là 14 năm tù để tính thời hiệu thi hành Bản án hình sự phúc thẩm số 01/2024/HS-PT. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 60 của Bộ luật Hình sự thì thời hiệu thi hành bản án phúc thẩm này là 10 năm.

4. Trường hợp bản án hình sự có nhiều người bị kết án thì căn cứ vào mức hình phạt đối với từng người để tính thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với họ.

5. Trường hợp bản án hình sự tổng hợp hình phạt của nhiều bản án thì căn cứ vào mức hình phạt trong từng bản án để tính thời hiệu thi hành cho mỗi bản án hình sự đó mà không căn cứ vào mức tổng hợp hình phạt chung.

Ví dụ: Nguyễn Văn A bị Tòa án phạt 01 năm 06 tháng tù về tội trộm cắp tài sản tại Bản án số 01/2024/HS-ST (đã có hiệu lực pháp luật). Tại Bản án số 15/2024/HS-ST phạt Nguyễn Văn A 07 năm tù về tội cố ý gây thương tích và tổng hợp với hình phạt của Bản án số 01/2024/HS-ST, buộc Nguyễn Văn A phải chấp hành hình phạt chung là 08 năm 06 tháng tù (đã có hiệu lực pháp luật). Theo đó, thời hiệu thi hành bản án đối với Bản án số 01/2024/HS-ST là 05 năm; Bản án số 15/2024/HS-ST là 10 năm.

6. Trường hợp người bị kết án cố tình trốn tránh, nhưng cơ quan công an không ra quyết định truy nã hoặc có ra quyết định truy nã nhưng không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự trừ những việc không thể thực hiện được (ví dụ: phải dán ảnh kèm theo nhưng không có ảnh) thì thời gian trốn tránh vẫn được tính để xác định thời hiệu thi hành bản án hình sự.

7. Trường hợp người bị kết án phạt tù được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù thì thời hạn được hoãn hoặc tạm đình chỉ không được trừ vào thời hiệu thi hành bản án, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ để áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính kể từ ngày hết thời hạn hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù và căn cứ vào mức hình phạt tù còn lại mà người bị kết án chưa chấp hành.

Ví dụ: Nguyễn Văn A chấp hành hình phạt 04 năm tù về tội cố ý gây thương tích từ ngày 01/01/2023. Ngày 01/01/2024, Nguyễn Văn A được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù. Ngày 01/5/2024, Nguyễn Văn A hết thời hạn tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù. Trường hợp này, thời hiệu thi hành bản án hình sự là 05 năm được tính kể từ ngày 01/5/2024 và căn cứ vào hình phạt tù còn lại chưa chấp hành là 03 năm.

Điều 4. Về miễn chấp hành hình phạt quy định tại Điều 62 của Bộ luật Hình sự

1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn chưa chấp hành hình phạt quy định tại khoản 2, 3 Điều 62 của Bộ luật Hình sự là trường hợp họ đã có quyết định thi hành án nhưng chưa chấp hành án.

2. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt quy định tại khoản 5 Điều 62 của Bộ luật Hình sự là trường hợp họ đã chấp hành được ít nhất một phần ba mức hình phạt tiền.

3. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế cải tạo tốt quy định tại khoản 6 Điều 62 của Bộ luật Hình sự là trường hợp họ chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, hối cải, tích cực lao động, học tập và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi họ cư trú có văn bản xác nhận.

Điều 5. Về giảm mức hình phạt đã tuyên quy định tại Điều 63 của Bộ luật Hình sự

1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù chung thân được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt lần đầu khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã chấp hành được một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn; 12 năm đối với tù chung thân; 15 năm đối với người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án tù chung thân;

b) Đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ phải chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, thành thật hối cải, tích cực lao động, học tập.

Đối với người bị kết án phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù chung thân phải có nhiều tiến bộ, thể hiện ở việc chấp hành tốt nội quy cơ sở giam giữ, tích cực học tập, lao động, cải tạo và phải có đủ kỳ xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên, cụ thể như sau:

Người bị kết án phạt tù chung thân phải có ít nhất 16 quý liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại từ khá trở lên. Trường hợp người bị kết án tử hình được Chủ tịch nước ân giảm xuống tù chung thân phải có ít nhất 20 quý liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại từ khá trở lên.

Người bị kết án phạt tù từ trên 20 năm đến 30 năm phải có ít nhất 14 quý liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại từ khá trở lên.

Người bị kết án phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm phải có ít nhất 12 quý liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại từ khá trở lên.

Người bị kết án phạt tù từ trên 10 năm đến 15 năm phải có ít nhất 08 quý liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại từ khá trở lên.

Người bị kết án phạt tù từ trên 05 năm đến 10 năm phải có ít nhất 04 quý liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại từ khá trở lên.

Người bị kết án phạt tù từ trên 03 năm đến 05 năm phải có ít nhất 02 quý liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại từ khá trở lên.

Người bị kết án phạt tù từ 03 năm trở xuống phải có ít nhất 01 quý liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại tù khá trở lên. Trường hợp chưa có kết quả xếp loại quý liền kề do chưa đến thời điểm xếp loại quý nhưng có 03 tháng liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại khá thì vẫn có thể được xét giảm.

c) Đã bồi thường được ít nhất một phần hai nghĩa vụ dân sự theo bản án, quyết định của Tòa án.

Người bị kết án bồi thường được ít hơn một phần hai nghĩa vụ dân sự theo bản án, quyết định của Tòa án nhưng có văn bản miễn giảm một phần nghĩa vụ dân sự hoặc có thỏa thuận khác của người được thi hành án, người đại diện hợp pháp của người được thi hành án (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) thể hiện người bị kết án đã bồi thường được một phần hai nghĩa vụ dân sự thì cũng được coi là đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự.

Người bị kết án có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn hướng dẫn tại khoản 8 Điều 2 của Nghị quyết này được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi họ cư trú hoặc cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xác nhận thì mức bồi thường nghĩa vụ dân sự có thể thấp hơn một phần hai nghĩa vụ dân sự theo bản án, quyết định của Tòa án nhưng Tòa án phải ghi rõ trong quyết định.

Người bị kết án về tội tham nhũng, chức vụ thì phải bồi thường được ít nhất một phần hai nghĩa vụ dân sự.

d) Được cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền đề nghị bằng văn bản xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

2. Mức giảm thời hạn chấp hành hình phạt được thực hiện như sau nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành hình phạt quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 63 của Bộ luật Hình sự:

a) Người bị kết án cải tạo không giam giữ thì mỗi lần có thể được giảm từ 03 tháng đến 09 tháng;

b) Người bị kết án phạt tù từ 30 năm trở xuống hoặc người bị kết án phạt tù chung thân đã được giảm xuống 30 năm tù thì mỗi lần có thể được giảm từ 01 tháng đến 03 năm. Trường hợp giảm đến 03 năm thì phải là người có thành tích đặc biệt xuất sắc.

3. Người bị kết án phạt tù chung thân, người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân có thể được Tòa án xem xét, quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù chung thân xuống hình phạt tù có thời hạn. Người bị kết án phạt tù chung thân lần đầu được giảm xuống 30 năm tù. Thời hạn 30 năm tù này được tính kể từ ngày thi hành án phạt tù chung thân và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm tù đối với người bị kết án phạt tù chung thân; 25 năm tù đối với người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân.

4. Người bị kết án phạt tù đang chấp hành hình phạt được xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù trong trường hợp đặc biệt hoặc người dưới 18 tuổi phạm tội, nếu chưa đủ thời gian chấp hành án tại cơ sở giam giữ nhưng thuộc một trong các

trường hợp sau đây thì cũng được coi là có đủ số kỳ xếp loại hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Đối với người bị kết án phạt tù từ trên 15 năm trở lên được thiếu 04 quý đầu tiên xếp loại từ khá trở lên của thời gian liền kề thời điểm xét giảm;

b) Đối với người bị kết án phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm được thiếu 02 quý đầu tiên xếp loại từ khá trở lên;

c) Đối với người bị kết án phạt tù từ trên 03 năm đến 05 năm được thiếu 01 quý đầu tiên xếp loại từ khá trở lên;

d) Đối với người bị kết án phạt tù từ 03 năm trở xuống chưa được xếp loại chấp hành án phạt tù.

Đối với các trường hợp nêu trên, thời gian bị tạm giữ, tạm giam hoặc thời gian ở trại giam phải được nhận xét là chấp hành nghiêm chỉnh nội quy cơ sở giam giữ.

5. Người bị kết án phạt tù từ trên 05 năm nhưng không liên tục được xếp loại khá trở lên, nếu có đủ các điều kiện khác hướng dẫn tại Nghị quyết này và thuộc một trong các trường hợp sau đây thì vẫn có thể được xét giảm:

a) Có tổng số quý xếp loại khá trở lên nhiều hơn từ 02 quý trở lên so với các quy định đối với người bị kết án phạt tù từ trên 10 năm tại điểm b khoản 1 Điều này và có ít nhất 04 quý liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại từ khá trở lên;

b) Có tổng số quý xếp loại khá trở lên nhiều hơn 01 quý trở lên so với các quy định đối với người bị kết án phạt tù từ trên 05 năm đến 10 năm tại điểm b khoản 1 Điều này và có ít nhất 02 quý liền kề thời điểm xét giảm được xếp loại từ khá trở lên.

6. Người bị kết án có tiền án phải có số kỳ xếp loại từ khá trở lên nhiều hơn so với những người bị kết án chưa có tiền án, ứng với mỗi tiền án là 02 quý xếp loại từ khá trở lên. Trường hợp người bị kết án bị phạt tù từ 03 năm trở xuống thì ứng với mỗi tiền án là 01 quý xếp loại từ khá trở lên.

7. Người bị kết án đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù phải liên tục được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên mới được tiếp tục xem xét, đề nghị giảm thời hạn đúng đợt. Trường hợp không đủ điều kiện để được xét giảm đúng đợt thì có thể được xét giảm thời hạn khi có đủ 04 quý xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên (trong đó phải có ít nhất 02 quý liền kề thời điểm xét giảm).

8. Người bị kết án đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù mà vi phạm nội quy cơ sở giam giữ bị xử lý kỷ luật, sau khi được Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện công nhận đã cải tạo tiến bộ và có đủ 04 quý liền kề (đối với người bị kết án bị kỷ luật khiển trách 02 lần hoặc kỷ luật cảnh cáo) hoặc 05 quý liền kề (đối với người bị kết án bị giam tại buồng kỷ luật) được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên thì mới được tiếp tục xem xét, đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

9. Người bị kết án đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù mà lại phạm tội mới ít nghiêm trọng do cố ý thì phải chấp hành được ít nhất một phần hai

mức hình phạt chung và phải có đủ điều kiện hướng dẫn tại các điểm b, c và d khoản 1 và khoản 6 Điều này thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

10. Người bị kết án đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù mà lại phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì phải chấp hành được ít nhất hai phần ba mức hình phạt chung hoặc 25 năm nếu là tù chung thân và phải có đủ các điều kiện hướng dẫn tại các điểm b, c và d khoản 1 và khoản 6 Điều này thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

11. Người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù hoặc người đang được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh được bảo lưu kết quả chấp hành án phạt tù và được tính liên tục liền kề với thời gian sau khi trở lại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để tiếp tục chấp hành án. Khi những người này trở lại trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để tiếp tục chấp hành án, nếu có đủ điều kiện quy định tại các khoản của Điều này và trong thời gian được tạm đình chỉ hoặc áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, được chính quyền địa phương nơi người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù về cư trú hoặc cơ sở y tế điều trị cho người được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh xác nhận thì mới được xem xét, đề nghị giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

Điều 6. Về giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 64 của Bộ luật Hình sự

1. Người bị kết án đã chấp hành được ít nhất một phần tư thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ 30 năm trở xuống; 10 năm đối với tù chung thân; 12 năm đối với người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án tù chung thân và có đủ điều kiện hướng dẫn tại các điểm b, c và d khoản 1, khoản 4, khoản 6 Điều 5 Nghị quyết này thì có thể được xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, nếu người bị kết án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đã lập công; trong đó, mỗi lần lập công, người bị kết án chỉ được xét giảm thời hạn một lần;
- b) Đã quá già yếu;
- c) Mắc bệnh hiểm nghèo.

2. Mức giảm mỗi lần cao nhất cho các trường hợp hướng dẫn tại khoản 1 Điều này có thể là 01 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, 04 năm đối với hình phạt tù có thời hạn, hình phạt tù chung thân, nhưng phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành hình phạt ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên hoặc 15 năm đối với hình phạt tù chung thân; trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì thời gian thực tế chấp hành hình phạt ít nhất là 20 năm.

3. Trường hợp đặc biệt, khi có đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và được sự đồng ý của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì

người bị kết án có thể được xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 7. Về hoãn chấp hành hình phạt tù quy định tại Điều 67 của Bộ luật Hình sự

1. Người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp người bị xử phạt tù là phụ nữ có thai không phân biệt họ có thai và sinh con liên tục để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án phạt tù hay không hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi không phân biệt là con đẻ hay con nuôi thì có thể được hoãn chấp hành hình phạt tù cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi.

b) Có nơi cư trú rõ ràng.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi tạm trú hoặc thường trú có địa chỉ được xác định cụ thể theo quy định của Luật Cư trú mà người bị xử phạt tù về cư trú, sinh sống thường xuyên;

c) Sau khi bị xử phạt tù không có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, không có căn cứ cho rằng họ bỏ trốn.

2. Tòa án cũng có thể cho người bị xử phạt tù thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự nhưng không đáp ứng một trong các điều kiện hướng dẫn tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được hoãn chấp hành hình phạt tù nhưng phải gắn với hoàn cảnh đặc biệt và phải xem xét thận trọng, chặt chẽ.

Ví dụ: Nguyễn Thị B bị xử phạt 04 năm tù về tội cố ý gây thương tích, không có nơi cư trú rõ ràng, đang nuôi con 12 tháng tuổi nhưng con bị mắc bệnh hiểm nghèo phải điều trị trong bệnh viện mà không có người chăm sóc thì Tòa án có thể xem xét cho Nguyễn Thị B được hoãn chấp hành hình phạt tù.

3. Thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù được xác định như sau:

a) Thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự được tính từ ngày Tòa án ban hành quyết định cho đến khi sức khỏe của người bị xử phạt tù được hồi phục;

b) Thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự được tính từ ngày Tòa án ban hành quyết định cho đến khi kết thúc thời hạn hoãn chấp hành hình phạt tù mà Tòa án quyết định.

4. Giải quyết một số trường hợp sau khi được hoãn chấp hành hình phạt tù:

a) Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù mà người được hoãn chấp hành hình phạt tù lại có thai hoặc phải tiếp tục nuôi con dưới 36 tháng tuổi

thì Tòa án có thể quyết định cho họ được hoãn đến khi đưa con sau cùng đủ 36 tháng tuổi;

b) Người được hoãn chấp hành hình phạt tù theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự thì có thể được hoãn một hoặc nhiều lần, nhưng tổng số thời gian được hoãn tối đa đến 01 năm.

Điều 8. Về tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù quy định tại Điều 68 của Bộ luật Hình sự

1. Người đang chấp hành hình phạt tù mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự và có nơi cư trú rõ ràng thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

2. Thời gian tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 67 của Bộ luật Hình sự.

Đối với người đang chấp hành hình phạt tù bị bệnh nặng thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù một lần hoặc nhiều lần cho đến khi sức khỏe hồi phục.

Đối với người đang chấp hành hình phạt tù là lao động duy nhất trong gia đình hoặc do nhu cầu công vụ thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù một lần hoặc nhiều lần, nhưng tổng số thời gian được tạm đình chỉ tối đa là 01 năm.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024. *plua*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Dân nguyện thuộc UBTVQH;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Thẩm phán TANDTC và các đơn vị thuộc TANDTC (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (TANDTC; Vụ PC&QLKH).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN**



Nguyễn Hòa Bình
Nguyễn Hòa Bình